

NAME: CLASS:.....

REVIEW 1 (UNIT 1-2-3)

THE PRESENT SIMPLE TENSE (Thì hiện tại đơn)		THE PRESENT CONTINUOUS TENSE (Thì hiện tại tiếp diễn)
* Đối với động từ thường (+) S + V(s/es) (-) S + do/ does + NOT + Vo (?) Do/ Does + S + V o ?	* Đối với To Be (+) S + is / am / are (-) S + is / am / are + NOT (?) Am / Is / Are + S ?	(+) S + am/is/are + V-ing (-) S + am / is are + not + V-ing (?) Am/is/are + S + V-ing?
* Nếu S là: I → am / Vo You, We, They → are/ Vo He, She, It → is/ Vs/es		
*USAGE 1. Chân lý, sự thật hiển nhiên 2. Diễn tả thói quen, hành động thường xuyên xảy ra, có tính lặp đi lặp lại 3. Diễn tả tình huống, sự việc mang tính lâu dài, bền vững		* USAGE 1. Diễn tả những thay đổi, xu hướng 2. Diễn tả hành động xảy ra ngay tại thời điểm nói hoặc xung quanh thời điểm nói. 3. Diễn tả những hành động, sự việc mang tính chất tạm thời ở hiện tại
*ADVERB - always (luôn luôn), often (thường), usually = frequently (thường thường), normally (thông thường), occasionally (đôi lúc), sometimes (thỉnh thoảng) - every : every day, every week, every month, every year...		*ADVERB - Bắt đầu bằng 1 mệnh lệnh: Listen!, Look!, Pay attention!, Keep silent! Be quiet!.... - now (bây giờ), right now (ngay lập tức), at the moment (tại thời điểm này), at the present,

Activity 1: Use the verbs in the correct form, the present simple, the present continuous to complete the sentences.

- Hurry up! The bus _____ (come). I _____ (not / want) to miss it.
- Please _____ (not / make) so much noise. I _____ (study).
- John _____ (speak) English and French. Now, he _____ (speak) French to some visitors from Paris.
- A: I _____ (be) so thirsty now!
B: OK. I _____ (bring) you some water.
- A: This vacuum cleaner _____ (not / work)!

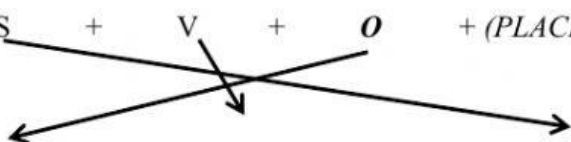
B: Just a moment, I _____ (fix) it for you.

Activity 2: Write the sentences beginning with the words / phrases given without changing the meaning of the given sentences.

PASSIVE VOICE

FORM (CÔNG THỨC CHUNG):

Active: S + V + O + (PLACE) + (TIME)



Passive: S + BE + V3/ED + (PLACE) + (BY O) + (TIME)

Dịch câu bị động: S được/ bị V3/ed bởi/ nhờ

* **Notes:** S → by + O

I → me You → you we → us They → them He → him She → her

* Chúng ta có thể **bỏ** các **tân ngữ** này khi **đứng sau BY (hoặc BY people / someone...)**

* everyday / week / month.../ last week / year.../ yesterday / next Sunday / year... thường **đứng cuối câu**.

1. People don't use this road very often.

→ This road _____.

2. They do not often invite David to parties.

→ David _____.

3. The menu includes fruit juice.

→ Fruit juice _____.

4. They clean Mr Miller's room every day.

→ Mr Miller's room _____.

5. People can hear the music from far away.

→ The music _____.

Activity 3: Match the beginnings in A with the endings.

And

- Nghĩa là: VÀ
- an addition of equal importance

Or

- Nghĩa là: HOẶC
- choice

But

- Nghĩa là: NHƯNG
- contrast

So

- Nghĩa là: vì thế, vì vậy
- result

A		B
1. I always enjoy visiting New York, 2. We stayed at home 3. Do you want to play tennis 4. The water wasn't clean, 5. It is a nice house,		a. so I didn't go swimming. b. but it hasn't got a garden. c. but I wouldn't like to live there because it's too noisy. d. and watched television. e. or are you too tired?

KEY: 1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____